

Số: 16 /CBTT

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

V/v: “Công bố thông tin BCTC
Bán niên soát xét Năm 2022”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 BA ĐÌNH - TP. ĐÀ NẴNG.**
4. Điện thoại: **0236-3894717** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên soát xét Năm 2022 của Công ty Cổ Phần Logistics Portserco được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022 (toàn văn Báo Cáo Tài Chính Bán Niên Soát Xét Năm 2022).

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm ngoái là do các chi phí cấu thành nên giá vốn hàng bán tăng dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng giảm so với với cùng kỳ năm ngoái mặc dù doanh thu tăng nhiều. Bên cạnh đó chi phí lãi vay và chi phí khác cũng tăng nên cũng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Minh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 12.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236 3889390 - 3894717
- Fax: (84) 0236 3863736
- Website: www.portserco.com

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 51 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Mai Văn Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyến | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 810/2022/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Portserco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 11/08/2022 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.117.961.639	19.515.369.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.736.816.640	2.408.173.625
1. Tiền	111	5	2.736.816.640	2.408.173.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.512.144.049	12.830.735.165
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.009.452.555	13.457.231.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.984.500	156.823.046
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	733.244.886	535.218.346
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.a	(1.318.537.892)	(1.318.537.892)
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.582.335.719	3.915.359.354
1. Hàng tồn kho	141		4.582.335.719	3.915.359.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		286.665.231	361.101.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	286.665.231	361.101.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.168.139.522	40.003.473.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.503.601.417	27.274.579.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.986.580.129	12.501.426.099
- Nguyên giá	222		37.902.020.921	37.902.020.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.915.440.792)	(25.400.594.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.484.329.205	3.740.461.250
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(384.198.068)	(128.066.023)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.219.784.630	11.219.784.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.219.784.630	11.219.784.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.378.753.475	1.443.109.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.378.753.475	1.443.109.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.286.101.161	59.518.843.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.727.484.359	30.764.718.910
I. Nợ ngắn hạn	310		22.976.746.505	19.648.197.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.727.780.917	3.407.740.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		191.180.880	112.154.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.231.652.588	1.185.144.837
4. Phải trả người lao động	314		476.060.766	783.500.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	197.125.218	201.417.638
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	614.122.334	303.706.121
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	173.421.249	92.793.279
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	16.261.108.068	13.449.445.653
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.294.485	112.294.485
II. Nợ dài hạn	330		10.750.737.854	11.116.521.494
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	10.750.737.854	11.116.521.494
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.558.616.802	28.754.124.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		27.558.616.802	28.754.124.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	822.834.902	2.018.342.323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		818.342.323	685.555.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.492.579	1.332.786.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.286.101.161	59.518.843.133



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	52.674.868.458	44.030.442.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		52.674.868.458	44.030.442.902
4. Giá vốn hàng bán	11	24	48.863.781.936	39.528.713.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.811.086.522	4.501.729.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		966.517	1.125.853
7. Chi phí tài chính	22	25	858.652.742	722.534.903
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		858.652.742	722.534.903
8. Chi phí bán hàng	25	26a	657.125.819	763.832.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	2.196.783.754	2.463.718.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.490.724	552.770.289
11. Thu nhập khác	31		-	488.671.986
12. Chi phí khác	32		65.500.000	49.633.193
13. Lợi nhuận khác	40		(65.500.000)	439.038.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.990.724	991.809.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	29.498.145	236.568.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.492.579	755.240.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4	629
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	4	629



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		40.221.042.689	39.607.897.780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(36.020.970.049)	(35.334.908.980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.399.769.733)	(3.436.338.090)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(876.533.612)	(741.468.144)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(195.423.205)	(49.532.292)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.022.223.735	4.507.295.306
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.668.976.352)	(1.570.847.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(918.406.527)	2.982.097.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(15.120.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	596.603.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		966.517	3.105.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		966.517	584.589.489
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	18.317.540.788	14.888.779.352
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(15.535.878.373)	(16.885.689.096)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(335.783.640)	(322.300.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,22	(1.199.795.750)	(598.779.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.246.083.025	(2.917.988.994)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		328.643.015	648.698.282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.408.173.625	1.992.033.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.736.816.640	2.640.732.022



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10

4.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	48.925.994	272.590.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.687.890.646	2.135.583.332
Cộng	2.736.816.640	2.408.173.625

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	886.281.320	1.550.231.740
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.190.737.250	994.817.528
Công ty TNHH MTV Tân Gia Phát	1.036.762.184	545.568.248
Các đối tượng khác	12.895.671.801	10.366.614.149
Cộng	16.009.452.555	13.457.231.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	125.000.000	-
Tạm ứng	342.985.975	-	112.829.392	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	26.140.251	-	27.744.514	-
Phải thu khác	239.118.660	-	269.644.440	-
Cộng	733.244.886	-	535.218.346	-

8. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.318.537.892	1.318.537.892
Cộng	1.318.537.892	1.318.537.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	30/06/2022			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.318.537.892	-		

	01/01/2022			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.318.537.892	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.316.371	-	80.955.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	164.363.742	-	160.157.224	-
Hàng hóa	4.337.655.606	-	3.674.246.850	-
Cộng	4.582.335.719	-	3.915.359.354	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm	68.903.423	169.469.933
Chi phí duy trì thiết bị GPS	42.146.000	72.256.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	133.463.655	13.648.469
Phí đường bộ	42.152.153	80.954.635
Chi phí thuê mặt bằng	-	24.772.183
Cộng	286.665.231	361.101.220

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.378.753.475	1.443.109.707
Cộng	1.378.753.475	1.443.109.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	290.500.000	20.545.908.213	58.240.000	37.902.020.921
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.007.372.708	290.500.000	20.545.908.213	58.240.000	37.902.020.921
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.350.586.934	257.191.657	15.734.576.231	58.240.000	25.400.594.822
Khấu hao trong kỳ	447.962.515	20.308.333	1.046.575.122	-	1.514.845.970
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.798.549.449	277.499.990	16.781.151.353	58.240.000	26.915.440.792
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.656.785.774	33.308.343	4.811.331.982	-	12.501.426.099
Số cuối kỳ	7.208.823.259	13.000.010	3.764.756.860	-	10.986.580.129

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 5.978.286.217 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 5.167.691.830 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	128.066.023	128.066.023
Khấu hao trong kỳ	256.132.045	256.132.045
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	384.198.068	384.198.068
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.740.461.250	3.740.461.250
Số cuối kỳ	3.484.329.205	3.484.329.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản	11.219.784.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
Cộng	11.219.784.630	11.219.784.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2022				01/01/2022			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	776.669.726	531.560.960
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	573.584.299	193.894.972
Các đối tượng khác	2.377.526.892	2.682.284.963
Cộng	3.727.780.917	3.407.740.895

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	109.271.639	481.084.157	267.312.648	323.043.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.423.205	29.498.145	195.423.205	29.498.145
Thuế thu nhập cá nhân	3.600.000	31.760.000	32.960.000	2.400.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	45.060.808	45.060.808	873.544.034
Các loại thuế khác	3.305.959	78.855.920	78.994.618	3.167.261
Cộng	1.185.144.837	666.259.030	619.751.279	1.231.652.588

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	197.125.218	113.000.000
Chi phí lãi vay	-	17.880.870
Chi phí phải trả khác	-	70.536.768
Cộng	197.125.218	201.417.638

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	614.122.334	303.706.121
Cộng	614.122.334	303.706.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	74.539.642	33.105.722
Bảo hiểm xã hội	12.106.137	12.106.137
Phải trả khác	86.775.470	47.581.420
Cộng	173.421.249	92.793.279

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	12.777.878.373	17.662.540.788	14.850.878.373	15.589.540.788
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.777.878.373	17.662.540.788	14.850.878.373	15.589.540.788
- CN Hải Vân				
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	335.783.640	335.783.640	671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	335.783.640	335.783.640	671.567.280
Cộng	13.449.445.653	17.998.324.428	15.186.662.013	16.261.108.068

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	8.822.000.000	655.000.000	685.000.000	8.792.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	8.822.000.000	655.000.000	685.000.000	8.792.000.000
Nợ thuê tài chính	2.966.088.774	-	335.783.640	2.630.305.134
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	2.966.088.774	-	335.783.640	2.630.305.134
Cộng	11.788.088.774	655.000.000	1.020.783.640	11.422.305.134
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	671.567.280			671.567.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.116.521.494			10.750.737.854

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.285.555.468	28.021.337.368
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.332.786.855	1.332.786.855
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
Số dư tại 31/12/2021	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>2.018.342.323</u>	<u>28.754.124.223</u>
Số dư tại 01/01/2022	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	2.018.342.323	28.754.124.223
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.492.579	4.492.579
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 30/06/2022	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>822.834.902</u>	<u>27.558.616.802</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.200.000.000	600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.018.342.323	1.285.555.468
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.492.579	755.240.984
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (trả cổ tức)	1.200.000.000	600.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	822.834.902	1.440.796.452

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/03/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/03/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 1.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trong 6 tháng đầu năm 2022.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	26.757.862.956	20.587.297.060
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	25.917.005.502	23.443.145.842
Cộng	52.674.868.458	44.030.442.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.434.743.299	18.586.187.866
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	23.429.038.637	20.942.525.154
Cộng	48.863.781.936	39.528.713.020

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	745.915.304	722.534.903
Lãi thuê tài chính	112.737.438	-
Cộng	858.652.742	722.534.903

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân công	146.605.560	148.215.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.154.154	49.154.154
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	360.294.500	257.418.153
Các khoản khác	101.071.605	309.044.888
Cộng	657.125.819	763.832.225

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	138.156.723	211.170.422
Chi phí nhân công	1.289.739.420	1.435.197.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.473.896	137.473.902
Các khoản khác	631.413.715	679.876.009
Cộng	2.196.783.754	2.463.718.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.990.724	991.809.082
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	113.500.000	97.633.193
- Điều chỉnh tăng	113.500.000	97.633.193
+ Các khoản chi phí không được trừ	113.500.000	97.633.193
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	147.490.724	1.089.442.275
Chi phí thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.498.145	236.568.098
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	29.498.145	217.888.455
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	18.679.643

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.492.579	755.240.984
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.492.579	755.240.984
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	4	629

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đưa ra kế hoạch trích lập các quỹ cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào Kết quả kinh doanh đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.682.206.193	1.397.777.650
Chi phí nhân công	3.271.881.146	3.639.215.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.770.978.015	1.652.621.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.249.073.148	16.236.754.857
Chi phí khác bằng tiền	2.313.016.226	1.310.414.390
Cộng	26.287.154.728	24.236.784.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, kỹ thuật, lưu kho, lưu bãi, hoạt động thương mại mua bán hàng hóa nhiên liệu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho/lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	25.917.005.502	23.443.145.842	26.757.862.956	20.587.297.060	52.674.868.458	44.030.442.902
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	23.429.038.637	20.942.525.154	25.434.743.299	18.586.187.866	48.863.781.936	39.528.713.020
Chi phí bán hàng	-	-	657.125.819	763.832.225	657.125.819	763.832.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.080.858.070	1.311.758.502	1.115.925.684	1.151.959.816	2.196.783.754	2.463.718.318
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	966.517	1.125.853
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	858.652.742	722.534.903
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.407.108.795	1.188.862.186	(449.931.846)	85.317.153	99.490.724	552.770.289
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	488.671.986
Chi phí khác	-	-	-	-	65.500.000	49.633.193
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(65.500.000)	439.038.793
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	33.990.724	991.809.082
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	29.498.145	236.568.098
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	4.492.579	755.240.984
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.584.349.965	1.465.993.792	49.154.154	49.154.154	1.633.504.119	1.515.147.946
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	137.473.896	137.473.902
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản cố định bộ phận	23.567.285.473	25.151.635.438	474.533.158	523.687.312	24.041.818.631	25.675.322.750
- Nguyên giá	46.810.540.227	46.810.540.227	1.444.332.861	1.444.332.861	48.254.873.088	48.254.873.088
- Giá trị hao mòn	23.243.254.754	21.658.904.789	969.799.703	920.645.549	24.213.054.457	22.579.550.338
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	1.461.782.786	1.599.256.682
- Nguyên giá	-	-	-	-	4.548.367.189	4.548.367.189
- Giá trị hao mòn	-	-	-	-	3.086.584.403	2.949.110.507
Phải thu khách hàng	12.096.651.085	9.829.306.135	3.912.801.470	3.627.925.530	16.009.452.555	13.457.231.665
Phải trả người bán	2.767.961.287	3.331.145.090	959.819.630	76.595.805	3.727.780.917	3.407.740.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.727.780.917	-	3.727.780.917
Chi phí phải trả	197.125.218	-	197.125.218
Vay và nợ thuê tài chính	16.261.108.068	10.750.737.854	27.011.845.922
Phải trả khác	86.775.470	-	86.775.470
Cộng	20.272.789.673	10.750.737.854	31.023.527.527
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.407.740.895	-	3.407.740.895
Chi phí phải trả	201.417.638	-	201.417.638
Vay và nợ thuê tài chính	13.449.445.653	11.116.521.494	24.565.967.147
Phải trả khác	47.581.420	-	47.581.420
Cộng	17.106.185.606	11.116.521.494	28.222.707.100

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.736.816.640	-	2.736.816.640
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	14.690.914.663	-	14.690.914.663
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
Cộng	17.552.731.303	66.000.000	17.618.731.303
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.408.173.625	-	2.408.173.625
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	12.138.693.773	-	12.138.693.773
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
Cộng	14.671.867.398	66.000.000	14.737.867.398

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT	Thù lao	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên HĐQT	Thù lao	15.000.000	15.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	129.928.438	169.238.494
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT	Thù lao	15.000.000	15.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	108.809.618	126.949.202
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên HĐQT	Thù lao	15.000.000	15.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	81.041.818	99.729.252
Bà Tôn Thị Kim Tuyền	Trưởng BKS	Thù lao	15.000.000	15.000.000
Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	Thù lao	9.000.000	9.000.000
Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên BKS	Thù lao	9.000.000	9.000.000

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon